



PHÒNG THI: 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H6250285020000001	VU THI YEN LINH	女	2002-07-26	024302004542	LR 1.1	
2	H6250285020000002	NGUYEN THI THU HOA	女	1995-06-26	030195002725	LR 1.1	
3	H6250285020000003	PARK HAEUN	女	2007-07-28	M65746896	LR 1.1	
4	H6250285020000004	BANG THI YEN	女	1999-06-06	020199004251	LR 1.1	
5	H6250285020000005	NGO THI YEN	女	2000-08-24	030300007138	LR 1.1	
6	H6250285020000006	NGUYEN PHUONG ANH	女	2007-05-24	022307009905	LR 1.1	
7	H6250285020000007	LE KHANH CHI	女	2007-02-10	019307004377	LR 1.1	
8	H6250285020000008	PHAN THI HIEN	女	2002-12-02	034302005537	LR 1.1	
9	H6250285020000009	NGUYEN THI QUYNH	女	1997-02-05	001197022907	LR 1.1	
10	H6250285020000010	DOAN THI VAN ANH	女	2002-07-17	033302003572	LR 1.1	
11	H6250285020000011	NGUYEN THAO VI	女	2002-08-31	036302010088	LR 1.1	
12	H6250285020000012	MAI THU THUY	女	1999-08-13	C3339114	LR 1.1	
13	H6250285020000013	NGUYEN THI THAO	女	2002-12-13	026302006444	LR 1.1	
14	H6250285020000014	NGUYEN THI PHUONG LINH	女	2006-01-11	026306004368	LR 1.1	
15	H6250285020000015	PHAN MINH TIEN	男	1998-11-26	019098004355	LR 1.1	
16	H6250285020000016	PHAM HANH NGUYEN	女	2003-08-09	034303013164	LR 1.1	
17	H6250285020000017	HOANG NHIU NGOC	女	2007-03-24	001307024762	LR 1.1	
18	H6250285020000018	PHAM DUONG NHAT LINH	女	2007-12-27	026307000874	LR 1.1	
19	H6250285020000019	PHAM MINH ANH	女	2004-12-14	034304007030	LR 1.1	
20	H6250285020000020	TRAN KHANH LY	女	2007-04-28	019307011321	LR 1.1	
21	H6250285020000021	HUYNH THI THU HUONG	女	1995-07-06	051195015565	LR 1.1	
22	H6250285020000022	DOAN TRAN BAO HA	女	2003-02-04	031303003904	LR 1.1	
23	H6250285020000023	NGUYEN HUONG NHI	女	1999-12-10	022199001689	LR 1.1	
24	H6250285020000024	NGUYEN THI DUONG	女	1991-04-26	024191019582	LR 1.1	
25	H6250285020000025	BE THI HUE	女	2004-05-18	002030400932	LR 1.1	
26	H6250285020000026	TRAN PHUONG THAO	女	1999-05-18	022199002968	LR 1.1	
27	H6250285020000027	NGUYEN THANH HUYEN	女	1996-01-05	019196008330	LR 1.1	
28	H6250285020000028	NGO DUC BIEN	男	1999-10-02	022099003200	LR 1.1	
29	H6250285020000029	DOAN NGUYEN NGOC ANH	女	2007-05-21	024307012653	LR 1.1	
30	H6250285020000030	VUONG THAO LY	女	2006-02-11	E02294393	LR 1.1	
31	H6250285020000031	LUONG THI LAN ANH	女	2007-10-28	022307011382	LR 1.1	
32	H6250285020000032	NGUYEN THI THU TRANG	女	2001-02-10	042301005996	LR 1.1	
33	H6250285020000033	NGUYEN THI THUY HUONG	女	2003-02-07	001303024805	LR 1.1	
34	H6250285020000034	DIEP THI LANH	女	1992-07-05	024192016571	LR 1.1	
35	H6250285020000035	NGUYEN TU ANH	女	2005-04-02	001530500003	LR 1.1	
36	H6250285020000036	PHAM THU HUONG	女	2002-07-16	022302001842	LR 1.1	

An định danh sách có 36 thí sinh./.



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 09/03/2025 - TRÌNH ĐỘ HSK6

PHÒNG THI: 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62502850200000037	DO THUY LINH	女	2007-09-14	002307006967	LR 2.5	
2	H62502850200000038	NGUYEN THI THU THAO	女	2007-06-24	019307000577	LR 2.5	
3	H62502850200000039	TRAN THU QUYNH	女	2007-03-12	024307005441	LR 2.5	
4	H62502850200000040	HOANG THI ANH DUONG	女	2007-07-12	024307012725	LR 2.5	
5	H62502850200000041	NGUYEN THAO NGUYEN	女	2007-02-28	022307002914	LR 2.5	
6	H62502850200000042	HOANG THI THU HIEN	女	1992-02-24	035192007018	LR 2.5	
7	H62502850200000043	DINH HOANG MINH	男	2007-12-16	024207002401	LR 2.5	
8	H62502850200000044	DINH THU HANG	女	1991-06-01	020191007217	LR 2.5	
9	H62502850200000045	NGUYEN THI NGOC UYEN	女	2007-12-06	024307010105	LR 2.5	
10	H62502850200000046	NGUYEN KIM OANH	女	1999-05-30	001199013118	LR 2.5	
11	H62502850200000047	NGUYEN HOANG MINH THU	女	1995-12-28	020195002561	LR 2.5	
12	H62502850200000048	HOANG DUC BINH	男	2003-09-07	034203000634	LR 2.5	
13	H62502850200000049	NGUYEN QUOC CHUNG	男	1997-07-13	025097000022	LR 2.5	
14	H62502850200000050	NGUYEN HOANG YEN	女	2001-06-17	024301014342	LR 2.5	
15	H62502850200000051	NINH NGOC CHAU GIANG	女	2007-12-06	015307006767	LR 2.5	
16	H62502850200000052	DUONG THI ANH TUYET	女	2007-09-26	019307006376	LR 2.5	
17	H62502850200000053	TRAN CUONG VY	男	2007-11-12	022207001508	LR 2.5	
18	H62502850200000054	LUU THI PHUONG	女	1995-07-19	010195000842	LR 2.5	
19	H62502850200000055	PHAN THI MAI ANH	女	1998-02-20	040198022027	LR 2.5	
20	H62502850200000056	NGUYEN THI XUAN HUONG	女	1996-10-03	027196008768	LR 2.5	

An định danh sách có 20 thí sinh./.